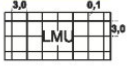
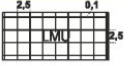
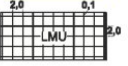
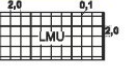


STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1.000 ; 1: 2.000; 1: 5.000	1: 10.000 ; 1: 25.000	1: 50.000 ; 1: 100.000	1: 250.000 ; 1: 1.000.000
39	ĐỊA HÌNH Bình độ cơ bản	 0,10	 0,10	 0,10	 0,10 *
40	Bình độ cái và ghi chú độ cao bình độ	 0,25 Times New Roman (2,2 mm)	 0,25 Times New Roman (2,0 mm)	 0,25 Times New Roman (1,8 mm)	 0,15 Times New Roman (1,5 mm)
41	Điểm độ cao, ghi chú độ cao	0,3 123,5 Arial (2,2 mm)	0,3 123,5 Arial (2,0 mm)	0,3 123,5 Arial (1,8 mm)	0,3 123,5 Arial (1,5 mm)

6. Màu loại đất

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1.000 ; 1: 2.000; 1: 5.000	1: 10.000 ; 1: 25.000	1: 50.000 ; 1: 100.000	1: 250.000 ; 1: 1.000.000
	KÝ HIỆU LOẠI ĐẤT				
42	NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP				
43	Đất trồng cây hàng năm				CHN Arial (1,8mm)
44	Đất trồng lúa		LUA Arial (2,2mm)	LUA Arial (2,0mm)	LUA
45	Đất chuyển trồng lúa	LUC Arial (2,5mm)	LUC	LUC	LUC
46	Đất trồng lúa còn lại	LUK	LUK	LUK	LUK
47	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	HNK	HNK	HNK
48	Đất trồng cây lâu năm	CLN	CLN	CLN	CLN
49	Đất lâm nghiệp				LNP
50	Đất rừng đặc dụng	RDD	RDD	RDD	RDD
51	Đất rừng phòng hộ	RPH	RPH	RPH	RPH
52	Đất rừng sản xuất	RSX	RSX	RSX	RSX

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1.000 ; 1: 2.000; 1: 5.000	1: 10.000 ; 1: 25.000	1: 50.000 ; 1: 100.000	1: 250.000 ; 1: 1.000.000
53	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	RSN	RSN	RSN
54	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	NTS	NTS	NTS
55	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	CNT	CNT	CNT
56	Đất làm muối				
57	Đất nông nghiệp khác	NKH	NKH	NKH	NKH
58	NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP				
59	Đất ở				OTC
60	Đất ở tại nông thôn	ONT	ONT	ONT	ONT
61	Đất ở tại đô thị	ODT	ODT	ODT	ODT
62	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	TSC	TSC	TSC
63	Đất quốc phòng, an ninh			CQA	CQA

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1.000 ; 1: 2.000; 1: 5.000	1: 10.000 ; 1: 25.000	1: 50.000 ; 1: 100.000	1: 250.000 ; 1: 1.000.000
64	Đất quốc phòng	CQP	CQP	CQP	CQP
65	Đất an ninh	CAN	CAN	CAN	CAN
66	Đất xây dựng công trình sự nghiệp				DSN
67	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	DVH	DVH	DVH
68	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	DXH	DXH	DXH
69	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	DYT	DYT	DYT
70	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	DGD	DGD	DGD
71	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	DTT	DTT	DTT
72	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	DKH	DKH	DKH
73	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	DMT	DMT	DMT

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1.000 ; 1: 2.000; 1: 5.000	1: 10.000 ; 1: 25.000	1: 50.000 ; 1: 100.000	1: 250.000 ; 1: 1.000.000
74	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	DKT	DKT	DKT
75	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	DNG	DNG	DNG
76	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	DSK	DSK	DSK
77	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				CSK
78	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp				SCC
79	Đất khu công nghiệp	SKK	SKK	SKK	SKK
80	Đất cụm công nghiệp	SKN	SKN	SKN	SKN
81	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	SCT	SCT	SCT
82	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	TMD	TMD	TMD
83	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	SKC	SKC	SKC
84	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	SKS	SKS	SKS

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1.000 ; 1: 2.000; 1: 5.000	1: 10.000 ; 1: 25.000	1: 50.000 ; 1: 100.000	1: 250.000 ; 1: 1.000.000
85	Đất sử dụng vào mục đích công cộng		CCC	CCC	CCC
86	Đất công trình giao thông	DGT	DGT	DGT	DGT
87	Đất công trình thủy lợi	DTL	DTL	DTL	DTL
88	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	DCT	DCT	DCT
89	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	DPC	DPC	DPC
90	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	DDD	DDD	DDD
91	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	DRA	DRA	DRA
92	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	DNL	DNL	DNL
93	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	DBV	DBV	DBV
94	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	DCH	DCH	DCH
95	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	DKV	DKV	DKV

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1.000 ; 1: 2.000; 1: 5.000	1: 10 000 ; 1: 25 000	1: 50.000 ; 1: 100.000	1: 250.000 ; 1: 1.000.000
96	Đất tôn giáo	TON	TON	TON	TON
97	Đất tín ngưỡng	TIN	TIN	TIN	TIN
98	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	NTD	NTD	NTD
99	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	TVC	TVC	TVC
100	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	MNC	MNC	MNC
101	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	SON	SON	SON
102	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	PNK	PNK	PNK
103	NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		CSD	CSD	CSD
104	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT 0,5 7,0	CGT 0,5 5,0	CGT 0,5 4,0	CGT 0,5 3,0
105	Đất bằng chưa sử dụng	BCS 3,0 7,0 5,5	BCS 3,0 5,0 3,75	BCS 3,0 4,0 3,75	BCS 3,0 3,0 2,5
106	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS 135° 7,0	DCS 135° 5,0	DCS 135° 4,0	DCS 135° 3,0
107	Núi đá không có rừng cây	NCS	NCS	NCS	NCS
108	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS 3,0 7,0 5,5	MCS 3,0 5,0 3,75	MCS 3,0 4,0 3,75	MCS 3,0 3,0 2,5

6. Ghi chú

STT	ĐỐI TƯỢNG THỂ HIỆN	GHI CHÚ	1: 1.000 1: 2.000 1: 5.000	1: 10.000 1: 25.000	1: 50.000 1: 100.000	1: 250.000 1: 1.000.000
	GHI CHÚ					
109	Tên thủ đô	HÀ NỘI				Times New Roman B(3,0mm)
110	Tên thành phố trực thuộc TW	TP. HẢI PHÒNG				Times New Roman B(2,5mm)
111	Tên thành phố trực thuộc tỉnh	TP. THÁI BÌNH		Times New Roman B(3,0mm)	Times New Roman B(2,5mm)	Times New Roman B(2,0mm)
112	Tên tỉnh	THANH HÓA				Arial B(2,5mm)
113	Tên thị xã	TX.MỸ HẢO		Arial B(3,0mm)	Arial B(2,5mm)	Arial B(2,0mm)
114	Tên quận, huyện	ĐỒNG ĐA		Arial B(3,0mm)	Arial B(2,5mm)	Arial B(2,0mm) *
115	Tên xã, phường, thị trấn	PHƯỜNG NGỌC THỤY phường Ngọc Thụy	Arial B(3,0mm)	Arial B(2,5mm) Times new Roman (2,5 mm)	Times new Roman (2,0 mm)	
116	Tên thôn, xóm, ấp, bản	THÔN YÊN NINH thôn Yên Ninh	Arial B(3,0mm)	Arial B(2,5mm) Arial (2,2 mm)	Arial (2,0 mm) *	

STT	ĐỐI TƯỢNG THỂ HIỆN	GHI CHÚ	1: 1.000 1: 2.000 1: 5.000	1: 10.000 1: 25.000	1: 50.000 1: 100.000	1: 250.000 1: 1.000.000
117	Tên tỉnh lỵ	<u>THANH HÓA</u>		Times New Roman B(2,5mm)	Times New Roman B(2,2mm)	Times New Roman B(2,0mm)
118	Tên huyện lỵ	<u>VŨ TIÊN</u>	Times new Roman B (2,5mm)	Times new Roman B (2,2mm)	Times new Roman B (2,0mm)	Times new Roman B (1,8mm) [*]
119	Ghi chú tên riêng	<i>đền Hùng</i>	Arial (2,2 mm)	Arial (2,0 mm)	Arial (1,8 mm)	
120	Ghi chú dải núi, dãy núi	<i>DẢI TRƯỜNG SƠN</i>	Arial B (3,0 mm)	Arial B (2,5 mm)	Arial B (2,2 mm)	Arial B (2,0 mm)
121	Ghi chú tên núi	<i>núi Hồng Lĩnh</i>	Arial (2,5 mm)	Arial (2,2 mm)	Arial (2,0 mm)	Arial (1,8 mm)
122	Ghi chú tên quần đảo, bán đảo	<i>QĐ. CÔ TÔ</i>	Arial B (3,0 mm)	Arial B (2,5 mm)	Arial B (2,2 mm)	Arial B (2,0 mm)
123	Ghi chú tên đảo	<i>ĐẢO PHÚ QUỐC</i> <i>đảo Bạch Long Vĩ</i>	Arial B (3,0 mm) Arial (3,0 mm)	Arial B (2,5 mm) Arial (2,5 mm)	Arial B (2,2 mm) Arial (2,0 mm)	Arial B (2,0 mm) Arial (1,8 mm)
124	Ghi chú tên hòn đảo	<i>hòn Khoai</i>	Times New Roman (3,0 mm)	Times New Roman (2,5 mm)	Times New Roman (2,0 mm)	Times New Roman (1,8 mm)
125	Ghi chú tên mũi đất	<i>mũi Đại Lãnh</i>	Times new Roman (3,0 mm)	Times new Roman (2,5 mm)	Times new Roman (2,0 mm)	Times new Roman (1,8 mm)

STT	ĐỐI TƯỢNG THỂ HIỆN	GHI CHÚ	1: 1.000 1: 2.000 1: 5.000	1: 10.000 1: 25.000	1: 50.000 1: 100.000	1: 250.000 1: 1.000.000
126	Tên biển	BIỂN ĐÔNG	Times New Roman B I (7,0 mm)	Times New Roman B I (10,0 mm)	Times New Roman B I (13,0 mm)	Times New Roman B I (15,0 mm)
127	Tên vịnh	VỊNH BẮC BỘ	Times New Roman B I (5,0 mm)	Times New Roman B I (7,0 mm)	Times New Roman B I (10,0 mm)	Times New Roman B I (12,0 mm)
		VỊNH HẠ LONG	Times New Roman B I (4,5 mm)	Times New Roman B I (4,0 mm)	Times New Roman B I (3,5 mm)	Times New Roman B I (3,0 mm)
128	Tên cửa biển	CỬA VIỆT	Times New Roman B I (3,5 mm)	Times New Roman B I (3,0 mm)	Times New Roman B I (2,5 mm)	Times New Roman B I (2,0 mm)
		<i>cửa Lạch Trường</i>	Times new Roman (3,5 mm)	Times new Roman (3,0 mm)	Times new Roman (2,5 mm)	Times new Roman (2,0 mm)
129	Tên sông, hồ	SÔNG HỒNG, HỒ BA BỂ	Times New Roman B I (3,5 mm)	Times New Roman B I (3,0 mm)	Times New Roman B I (2,5 mm)	Times New Roman B I (2,0 mm)
		<i>sông Hồng, hồ Ba Bể</i>	Times new Roman (3,0 mm)	Times new Roman (2,5 mm)	Times new Roman (2,0 mm)	Times new Roman (1,8 mm)
130	Tên suối, kênh, rạch	KÊNH TRI TÔN	Times New Roman B I (3,0 mm)	Times New Roman B I (2,5 mm)	Times New Roman B I (2,0 mm)	
		<i>kênh Tri Tôn</i>	Times new Roman (3,0 mm)	Times new Roman (2,5 mm)	Times new Roman (2,0 mm)	Times new Roman (1,5 mm) ->

7. Mẫu khung và trình bày khung bản đồ hiện trạng sử dụng đất